

Vocabulary Review –Unit 12

• TOPIC VOCABULARY

Xin lỗi :	Biết ơn	Người thân
Gần gũi:	Khách:	thuê
Tự tin:	Độc lập:	Tôn trọng
Ngẫu:	Giới thiệu:	Độc thân
Cặp đôi:	Đầy yêu thương:	Người lạ
Trang trí	Trung thành:	Tin tưởng
Phòng vệ:	Khu xóm:	Hào phóng
Li dị (adj)	Bình thường	Nhận ra
Căn hộ	Riêng tư	

• PHRASAL VERBS

Nuôi nấng: _____

- Nghỉ chơi _____
- Có quan hệ tốt với: _____
- Hẹn hò: _____
- Lớn lên: _____
- Làm thất vọng: _____
- Chăm sóc _____
- Chia tay _____

• PREPOSITION PHARSES:

- 1 mình : _____
- Có điểm chung _____
- Liên lạc với _____
- Yêu ai đó: _____
- Cố ý: _____
- 1 mình: _____

WORD FORM:

- Khả năng (n): _____
 - Tàn tật (adj) _____
 - K thể (adj): _____
- Ngưỡng mộ: _____
 - > sự ngưỡng mộ: _____
- Tha thứ : _____
 - Sự tha thứ: _____
-
- Thành thật: _____
 - K thành thật: _____
 - Sự thành thật: _____
- Giới thiệu: _____
 - Sự giới thiệu: _____

Nói dối: _____
→ Kể nói dối: _____

1 người: _____
→ Tính cách : _____
→ Thuộc về cá nhân: _____

Liên quan: _____
→ Bà con (v) _____
→ Người thân (n) _____
→ Mối quan hệ: _____

• WORD PATTERNS:

- thích : _____
- ghen tỵ với: _____
- tử tế với: _____
- Cười (ai đó): _____
- Tự hào về _____
- Ngưỡng mộ ai đó về: _____
- Xin lỗi ai đó về: _____
- Quan tâm về: _____
- Trò chuyện với ai đó về: _____
- 1 cuộc cãi vã với ai đó về: _____
- 1 mối quan hệ với ai đó _____